

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TBD)

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP

Ngày 29/12/2023	84,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	-9.1%	-

DT thuần 2023
1,818
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 141 8.4%

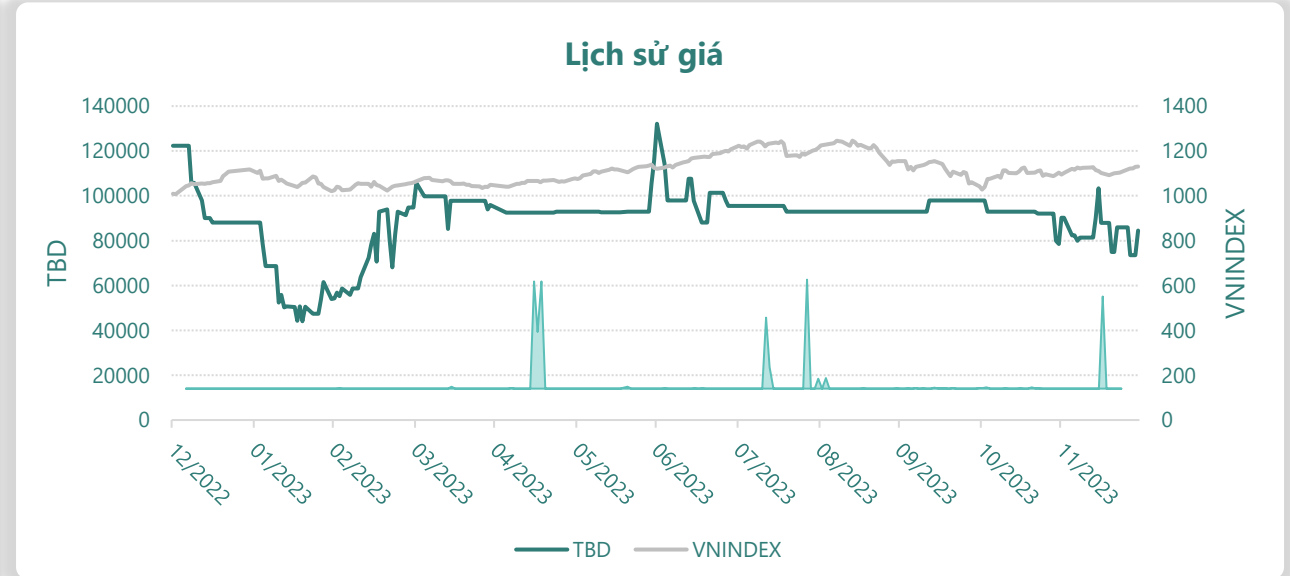
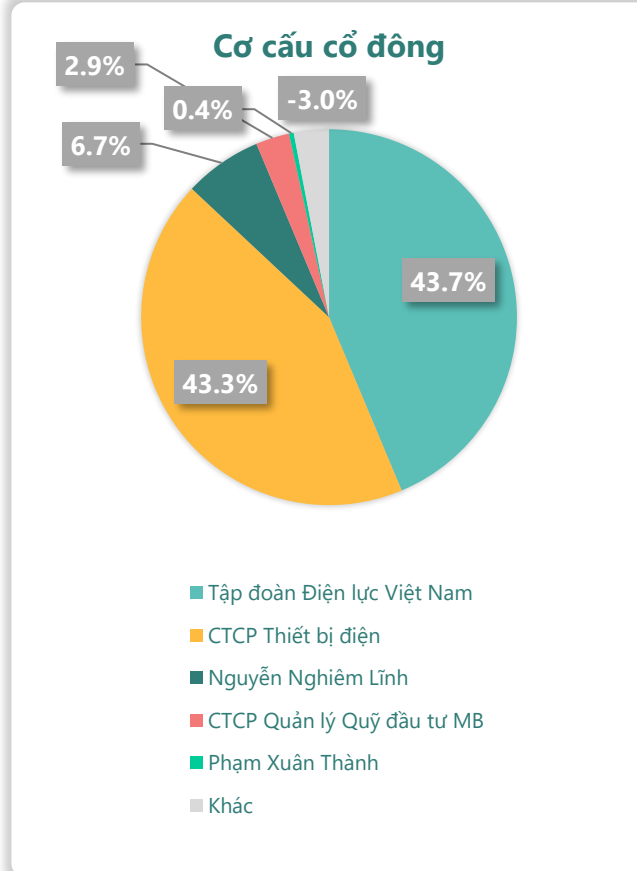
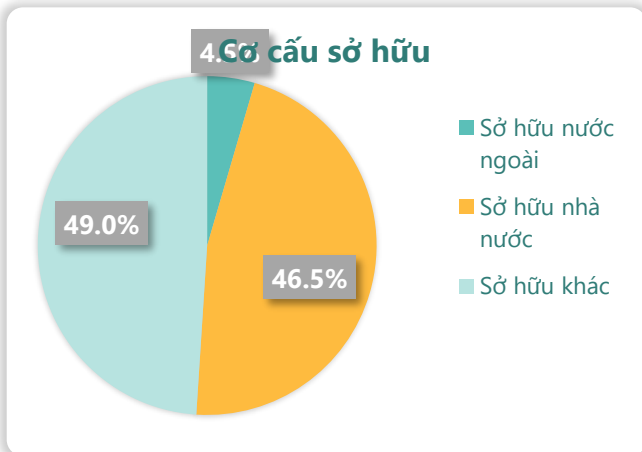
LN thuần 2023
64.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.3 23.6%

LN sau thuế 2023
50.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.60 20.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.9%
YoY: +/- ▲ 0.9%

ROE 2023
9.0%
YoY: +/- ▲ 2.0%

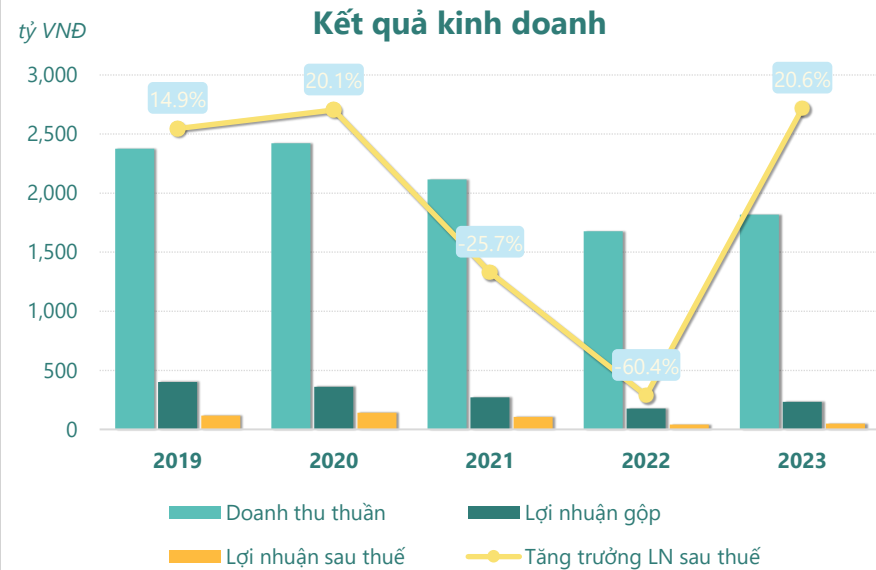
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	44,043 - 132,128
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,739
Số lượng CPLH (CP)	32,418,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	245
Sở hữu nước ngoài	4.5%
Beta	0.13
EPS	1,484
P/E	56.9



Năm **2023**, **TBD** ghi nhận doanh thu thuần **1,818** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **50.33** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.41%** và **tăng 20.6%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.03%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

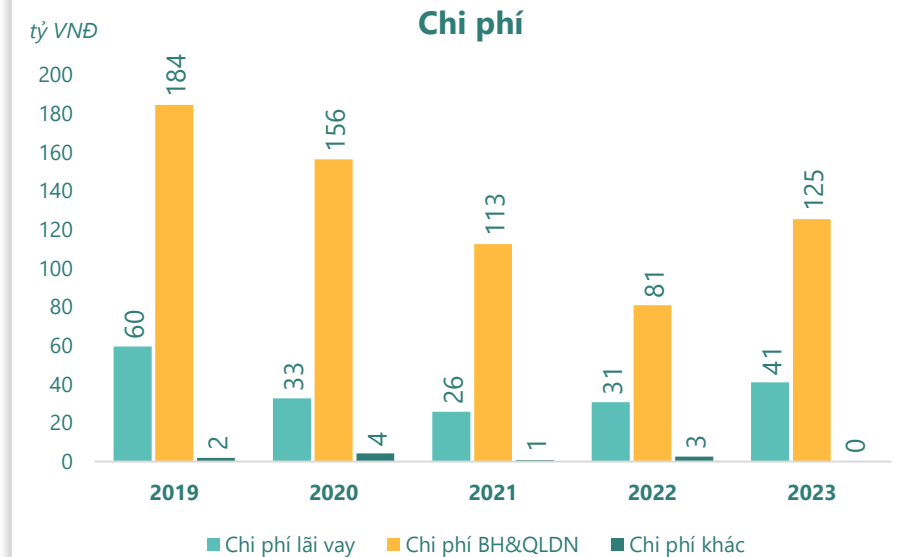
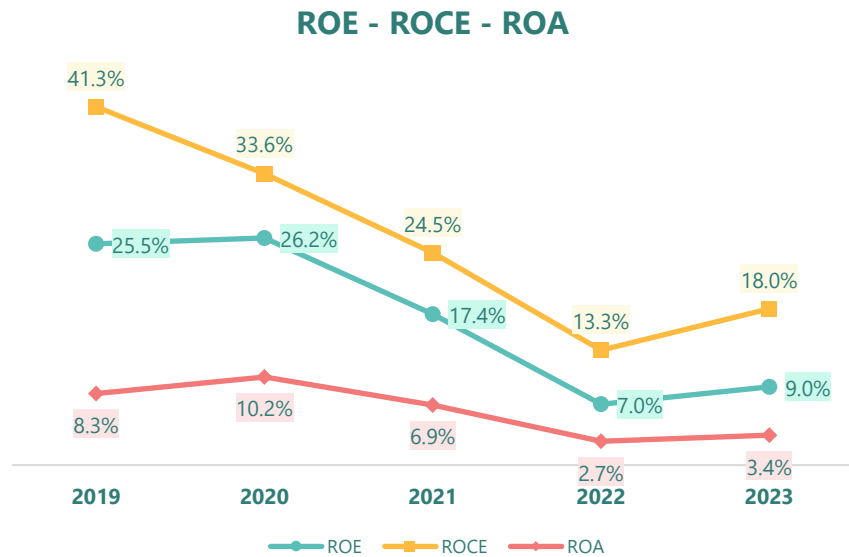
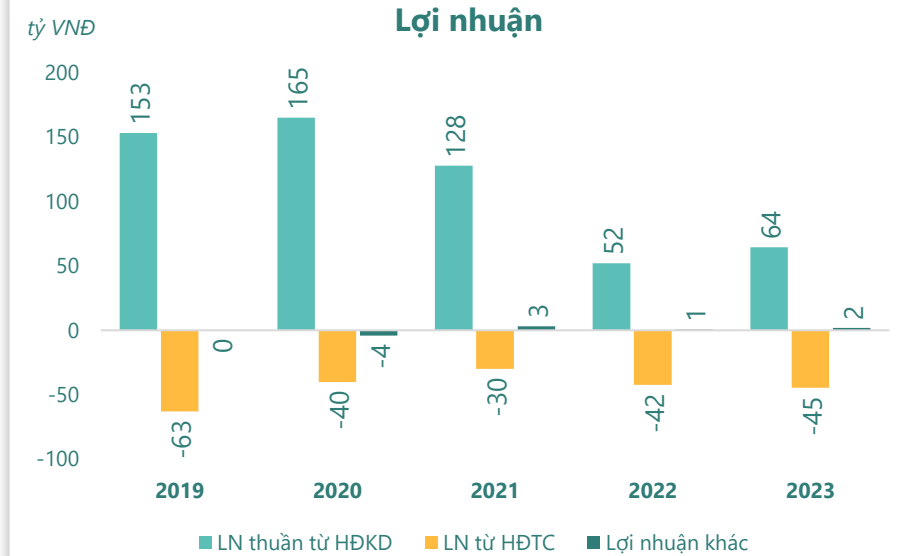
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TBD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **64.32** tỷ đồng, **tăng lên 12.30** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (112.4 tỷ đồng) là 48.06 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

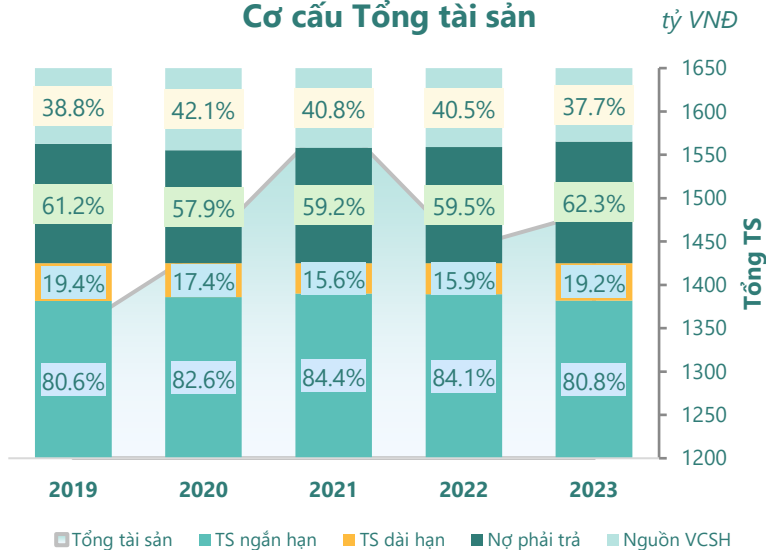
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **41.02** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **125.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.19** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TBD năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.03%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

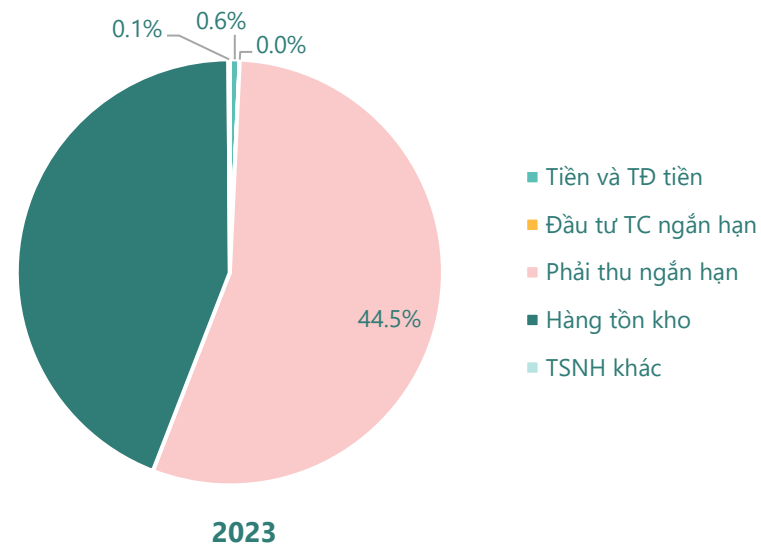
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TBD** năm 2023 tăng trưởng **2.96%** so với năm trước, đạt **1,485** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

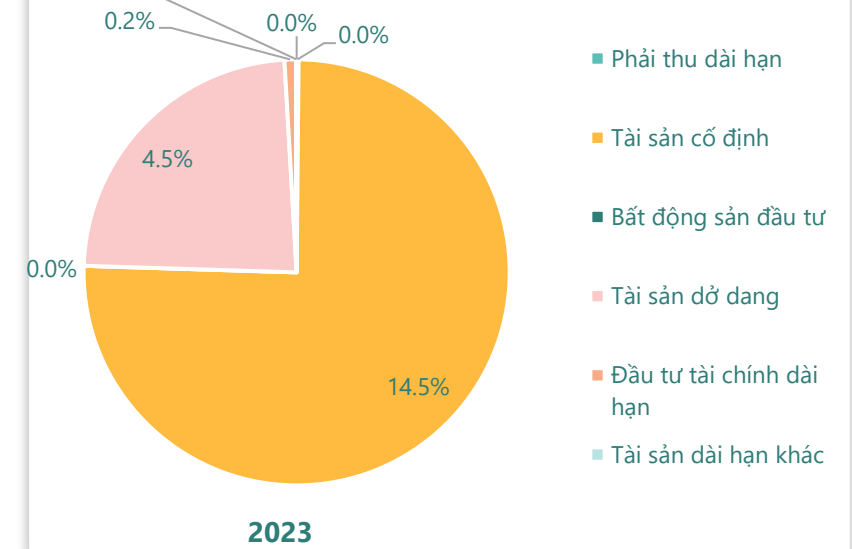
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của TBD năm 2023 giảm **1.15%** so với năm trước, đạt **1,199** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 35.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

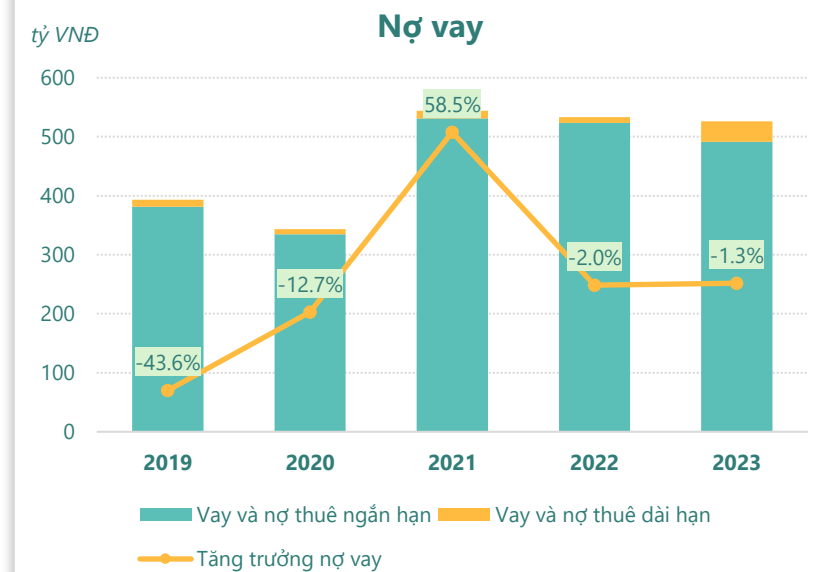
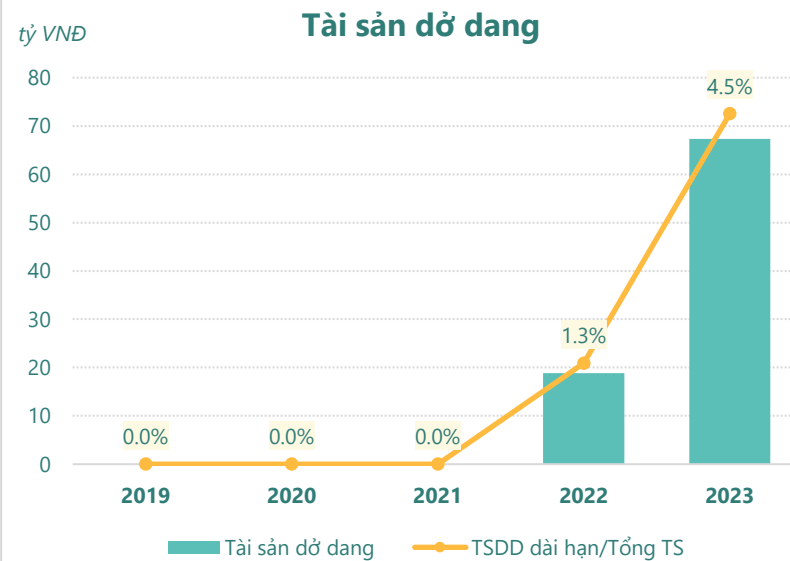
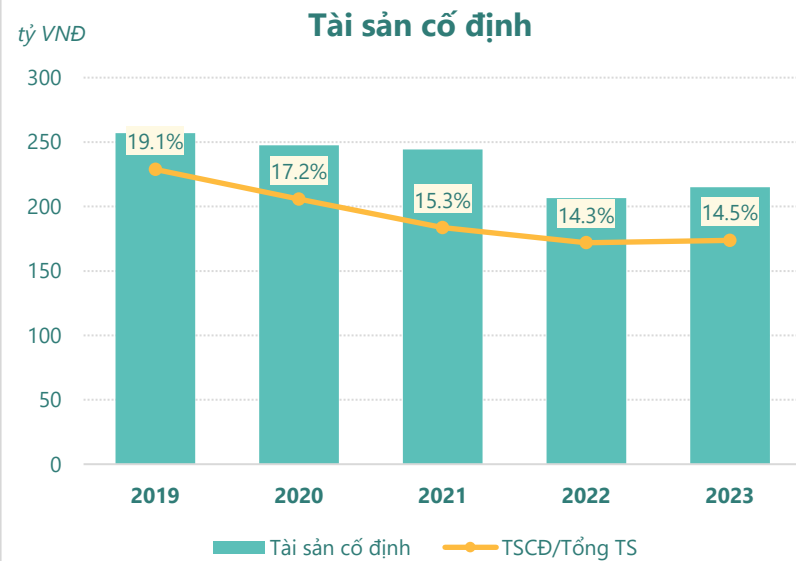
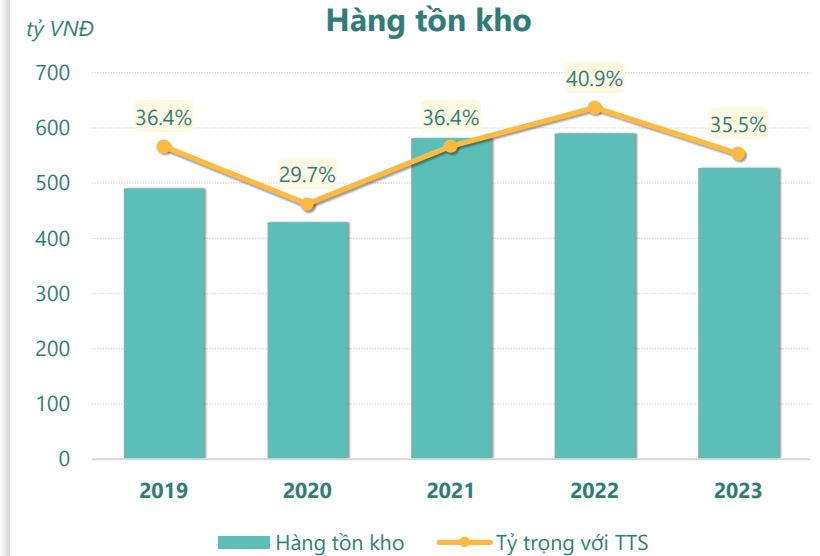
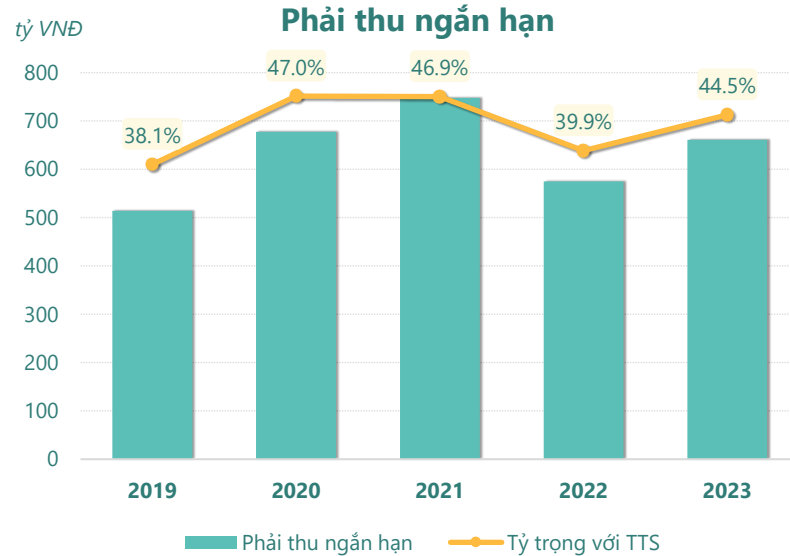
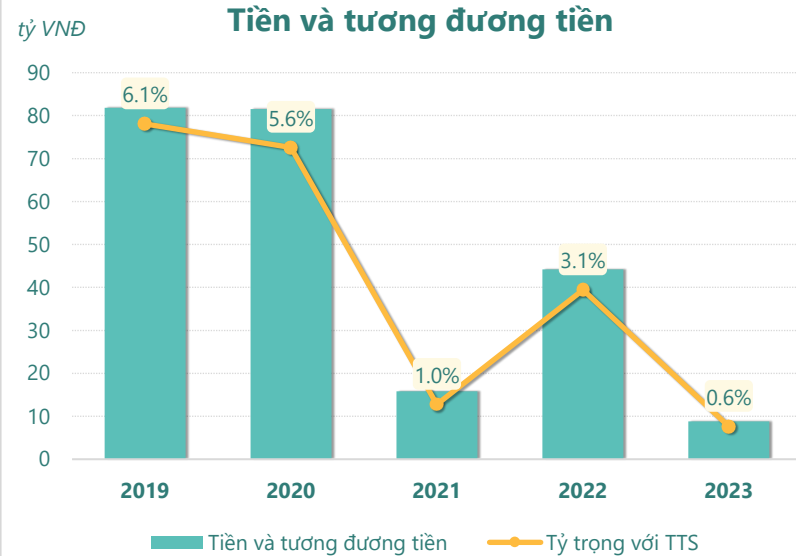
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



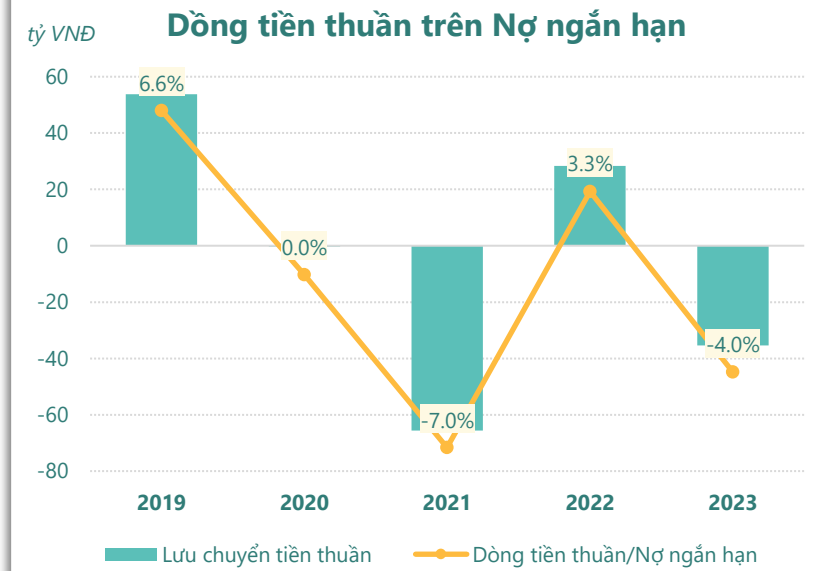
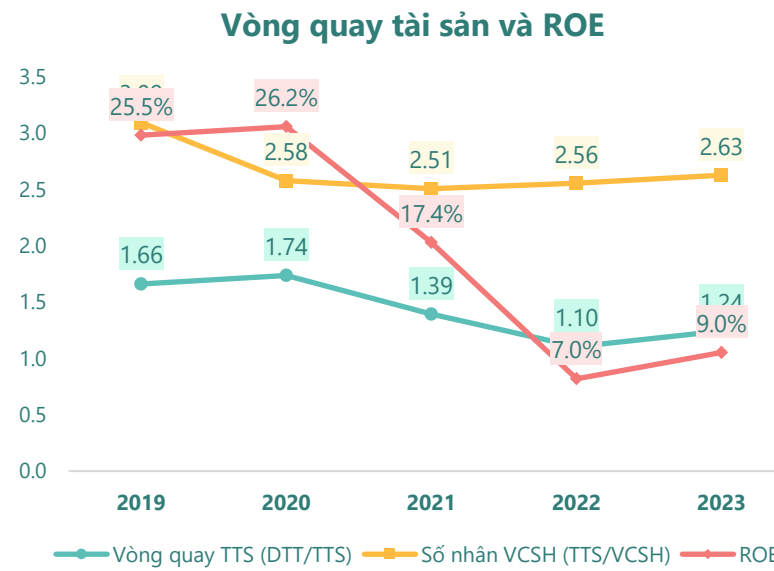
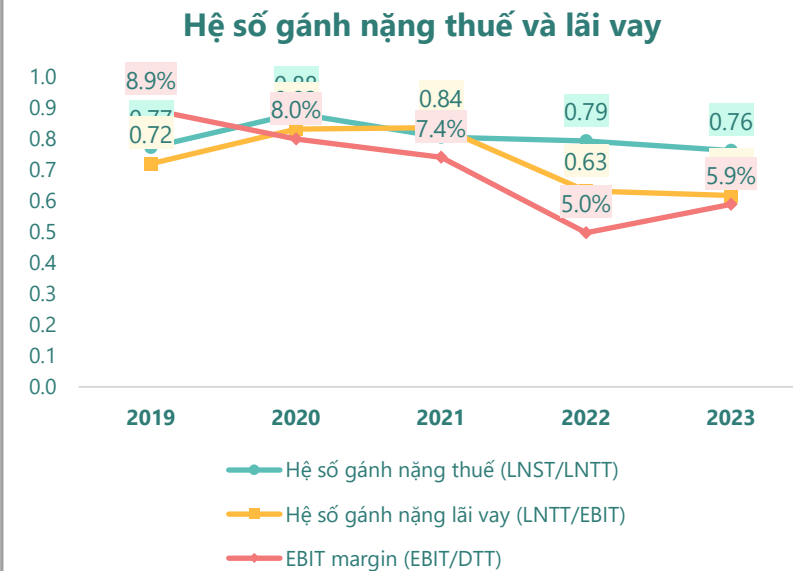
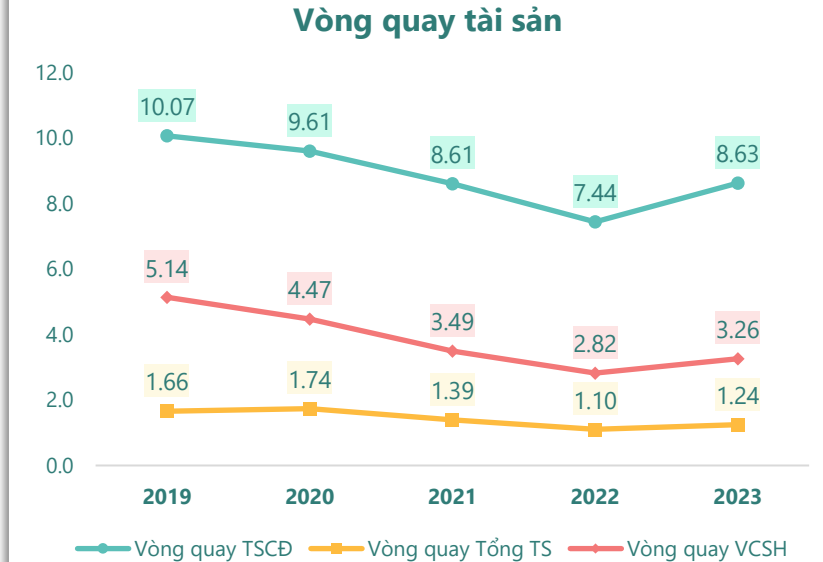
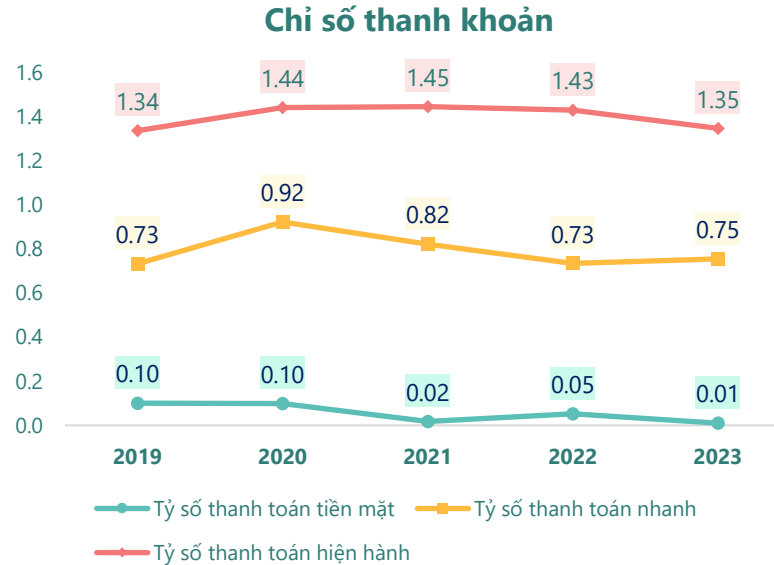
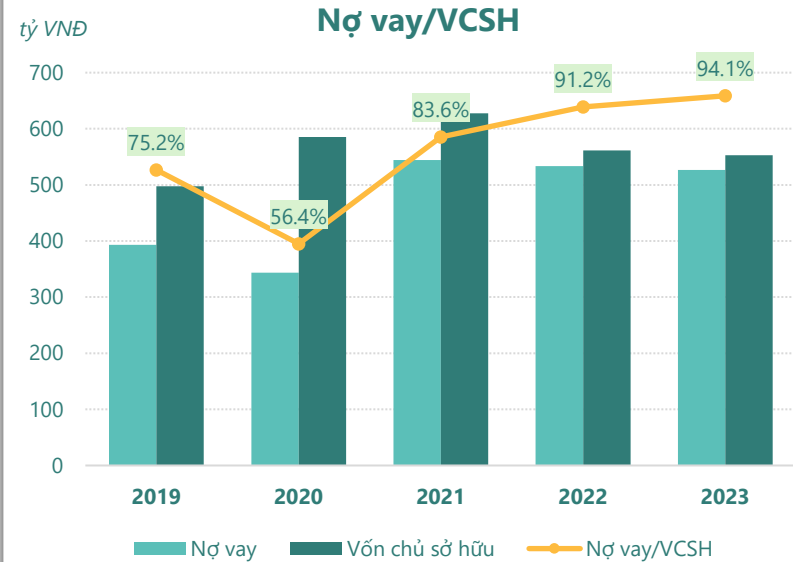
Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.7%** so với năm trước và đạt **285.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **19.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.53%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,422	2,117	1,677	1,818
Giá vốn hàng bán	2,061	1,846	1,502	1,584
Lợi nhuận gộp	361	270	175	234
Doanh thu HĐTC	1.79	2.78	1.59	2.02
Chi phí TC	41.9	32.8	43.9	46.6
Chi phí lãi vay	32.7	25.7	30.7	41.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.9	30.2	22.7	26.1
Chi phí QLDN	125	82.4	58.2	99.2
LN thuần từ HĐKD	165	128	52.0	64.3
Lợi nhuận khác	-4.02	3.21	0.63	1.75
LN trước thuế	161	131	52.6	66.1
Lợi nhuận sau thuế	142	105	41.7	50.3
LNST của CĐ cty mẹ	142	105	41.7	50.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	-198	153	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.7	-20.0	-16.3	-72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.8	152	-108	-71.5
Tiền đầu kỳ	81.8	81.5	15.8	44.2
Lưu chuyển tiền thuần	-0.28	-65.6	28.4	-35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	81.5	15.8	44.2	8.81

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,443	1,595	1,442	1,485
Tài sản ngắn hạn	1,191	1,347	1,213	1,199
Tiền và tương đương tiền	81.5	15.8	44.2	8.81
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	0.16	0.13	0.14
Phải thu ngắn hạn	678	748	575	661
Hàng tồn kho	429	581	590	528
Tài sản ngắn hạn khác	3.04	1.82	3.53	1.38
Tài sản dài hạn	252	248	229	285
Phải thu dài hạn	0.08	0.27	0.03	0.42
Tài sản cố định	248	244	207	215
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	18.9	67.3
Đầu tư tài chính dài hạn	3.10	3.10	3.10	2.50
Tài sản dài hạn khác	1.13	0.50	0.21	0.12
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	835	945	858	925
Nợ ngắn hạn	826	932	848	890
Vay và nợ thuê ngắn hạn	335	531	524	491
Phải trả người bán ngắn hạn	227	194	95.2	243
Nợ dài hạn	8.45	12.9	9.45	35.1
Vay và nợ thuê dài hạn	8.45	12.9	9.45	35.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	608	651	584	559
Vốn chủ sở hữu	585	627	561	553
Vốn điều lệ	325	325	325	325
Kinh phí và quỹ khác	23.2	23.2	23.2	6.32